



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	4104000006	ngày 30 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	4104000006	ngày 13 tháng 9 năm 2005
	4104000006	ngày 30 tháng 5 năm 2006
	4104000006	ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHDKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
	Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Thành viên
		(từ ngày 28 tháng 1 năm 2016)
	Ông Gopaldaswamy	Thành viên
		(đến ngày 30 tháng 5 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Phương Dung	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 11 tháng 4 năm 2016)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

747 Hồng Bàng
Phường 6, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu
Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng
Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Chi nhánh Khánh Hòa

80 Quang Trung
Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Vũng Tàu

111 Hoàng Hoa Thám
Phường 2, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ

17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường Tân An, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng Khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu chưa hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc 




Ông Trịnh Thanh Cảnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 7 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo soát xét số: 16-01-195/1

Trưởng Vinh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo thu nhập toàn diện riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B01g - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND Đã phân loại lại
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1.		Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh		
	01		3.228.683.834	7.757.392.646
a.		Lãi bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh		
	01.1	24(a)	2.262.333.746	99.930.223
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh		
	01.3	24(b)	966.350.088	7.657.462.423
1.2.		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	02	24(c)	2.834.500.000	4.413.499.998
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03	24(d)	82.470.027.668	71.866.791.074
1.6.		Doanh thu môi giới chứng khoán		
	06		51.691.822.721	47.329.180.721
1.8.		Doanh thu tư vấn		
	08		1.457.522.729	1.660.545.456
1.10		Doanh thu lưu ký chứng khoán		
	10		3.517.597.370	4.060.028.512
1.11.		Thu nhập hoạt động khác		
	11	25	4.865.540.307	396.805.002
	20		150.065.694.629	137.484.243.409
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1.		Lỗ từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh		
	21		8.882.920	340.849.277
a.		Lỗ bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh		
	21.1		-	220.485.977
c.		Chi phí giao dịch mua các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh		
	21.3		8.882.920	120.363.300
2.6.		Chi phí hoạt động tự doanh		
	26		10.800.758.364	(13.668.690.863)
2.7.		Chi phí môi giới chứng khoán		
	27		35.545.765.350	30.126.098.623
2.9.		Chi phí tư vấn		
	29		1.685.317.141	1.800.874.374
2.11.		Chi phí lưu ký chứng khoán		
	31		5.335.614.759	4.597.489.611
2.12.		Chi phí khác		
	32		124.675.459	-
		Trong đó:		
		Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác		
	33		94.502.840	-
	40		53.501.013.993	23.196.621.022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Báo cáo thu nhập toàn diện riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B01g - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND Đã phân loại lại
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.2.	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	2.051.991.475	2.094.542.331
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2.051.991.475	2.094.542.331
IV.		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.2.	52	Chi phí lãi vay	19.172.511.036	2.604.541.665
	60	Cộng chi phí tài chính	19.172.511.036	2.604.541.665
V.	61	CHI PHÍ BÁN HÀNG	126.000.000	-
VI.	62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	19.409.897.764	18.836.871.790
VII.	70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	59.908.263.311	94.940.751.263
VIII.		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1.	71	Thu nhập khác	12.483.925	56.996.745
8.2.	72	Chi phí khác	21.984.551	68.842.993
	80	Cộng kết quả hoạt động khác	(9.500.626)	(11.846.248)
IX.	90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	59.898.762.685	94.928.905.015
9.1.	91	Lợi nhuận đã thực hiện	59.898.762.685	94.928.905.015
9.2.	92	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo thu nhập toàn diện riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01g - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND Đã phân loại lại
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.930.907.207	20.888.022.489
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	11.930.907.207	20.888.022.489
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN			11.930.907.207	20.888.022.489
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		47.967.855.478	74.040.882.526
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		47.967.855.478	74.040.882.526
Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ông Phạm Văn Hiệp
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02g - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.459.743.681.120	1.795.270.513.385
I. Tài sản tài chính	110		2.454.451.354.970	1.746.595.638.524
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	78.868.316.404	178.451.305.388
1.1. Tiền	111.1		78.868.316.404	41.451.305.388
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	137.000.000.000
2. Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh	112	7	292.856.636.596	92.562.910.450
4. Các khoản cho vay	114	7	1.881.895.790.340	1.316.466.927.981
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7	168.310.403.360	183.366.012.860
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7	(58.085.393.241)	(48.416.097.337)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117	8	22.781.815.995	14.876.475.562
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		23.780	23.780
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2		22.781.792.215	14.876.451.782
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		149.800	149.800
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		149.800	149.800
7.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22.781.642.415	14.876.301.982
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		112.228.184	1.684.129.741
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	68.964.315.943	8.807.047.824
12. Các khoản phải thu khác	122		11.958.864	31.030.911
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(1.264.717.475)	(1.234.104.856)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.292.326.150	48.674.874.861
1. Tạm ứng	131		231.800.000	242.015.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		908.913.126	975.182.323
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	10	4.151.613.024	47.457.677.538

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		187.699.272.853	200.925.387.686
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		91.000.000.000	102.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		91.000.000.000	102.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7	41.000.000.000	52.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		59.995.573.294	50.687.245.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.531.001.747	50.185.839.194
- Nguyên giá	222		90.351.914.021	88.848.954.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(41.820.912.274)	(38.663.114.827)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.464.571.547	501.405.957
- Nguyên giá	228		15.796.222.376	3.440.545.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(4.331.650.829)	(2.939.139.839)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	14	2.590.875.000	11.980.022.805
V. Tài sản dài hạn khác	250		34.112.824.559	36.258.119.730
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		274.728.600	503.669.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	15	13.838.095.959	15.754.450.630
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.647.442.953.973	1.996.195.901.071
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		898.910.417.497	209.157.842.509
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		898.894.046.047	209.141.471.059
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	699.224.931.506	75.177.083.333
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	2.686.309.136	2.274.565.719
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		590.750.696	90.998.950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	16.807.500.000	1.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
10.		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	322	21	8.723.616.525	2.991.499.864
11.		Phải trả người lao động		
	323		3.920.000.578	11.143.769.792
12.		Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		
	324		230.402.115	112.206.058
13.		Chi phí phải trả ngắn hạn		
	325	22	684.722.222	1.640.329.368
15.		Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
	327		1.307.177.503	791.297.281
17.		Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		
	329	23	64.718.635.766	13.919.720.694
II.		Nợ phải trả dài hạn	16.371.450	16.371.450
11.		Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		
	353		16.371.450	16.371.450
D.		VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	1.748.532.536.476	1.787.038.058.562
I.		Vốn chủ sở hữu	410	1.748.532.536.476
1.		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1.		Vốn góp của chủ sở hữu		
	411a		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
4.		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
	419		89.971.140.058	89.971.140.058
5.		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		
	420		110.593.540.940	110.593.540.940
7.		Lợi nhuận chưa phân phối		
	421a		47.967.855.478	86.473.377.564
7.1.		Lợi nhuận đã thực hiện		
	421b		47.967.855.478	86.473.377.564
7.2.		Lợi nhuận chưa thực hiện		
	422		-	-
		TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	1.996.195.901.071
			2.647.442.953.973	1.996.195.901.071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
2.		Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	267.500.940.000	280.900.940.000
8.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK")	008	134.461.510.000	84.498.250.000
a.		TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	70.084.490.000	20.121.230.000
c.		TSTC giao dịch cầm cố	008.3	64.377.020.000	64.377.020.000
9.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	009	8.887.470.000	4.400.000
a.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	8.887.470.000	4.400.000
10.		TSTC chờ về	010	70.000.000	-
12.		TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK	012	114.585.240.000	147.298.830.000
13.		TSTC được hưởng quyền	013	-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
			30/6/2016	31/12/2015	
			Số lượng chứng khoán Đã phân loại lại		
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	1.956.403.726	1.841.846.350
a.		TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	1.534.281.833	1.415.153.190
b.		TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	59.285.515	65.403.480
c.		TSTC giao dịch cầm cố	021.3	342.196.678	338.456.783
d.		TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	7.678.089	7.676.926
e.		TSTC chờ thanh toán	021.5	12.961.611	15.155.971
2.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	108.857.909	45.654.669
a.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	23.158.472	19.827.447
b.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	85.699.437	25.827.222
3.		TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	12.138.538	14.748.642
4.		TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư	024	100.253.379	121.633.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại	
6.		Tiền gửi của khách hàng	026	127.753.080.998	78.462.206.745
6.2		Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		121.372.880.906	68.409.889.168
6.4		Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	6.380.200.092	10.052.317.577
8.		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	031	121.372.880.906	68.409.889.168
8.1		Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	031.1	121.372.880.906	68.409.889.168
9.		Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	1.017.546.300	6.097.797.100
12.		Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.362.653.792	3.954.520.477

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Ông Phạm Văn Hiệp
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trịnh Thanh Căn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Đã phân loại lại
1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.898.762.685	94.928.905.015
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao và phân bổ	03	4.550.308.437	2.859.572.975
- Các khoản dự phòng	04	11.309.753.076	580.956.234
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước phát sinh trong kỳ	06	39.012.968.485	12.317.657.093
- Tiền lãi	08	(85.899.916.732)	(80.649.638.295)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	26.439.676
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17	-	26.439.676
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	(1.609.844.553)	(15.283.547.019)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27	(1.609.844.553)	(15.283.547.019)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(702.503.063.949)	408.616.480.462
- (Tăng)/giảm TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh	31	(140.838.116.646)	284.987.749.460
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	11.000.000.000	(52.000.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(565.428.862.359)	170.620.283.302
- (Tăng)/giảm TSTC sẵn sàng để bán	34	(44.400.000.000)	20.100.000.000
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	35	37.163.915.056	(15.091.552.300)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(675.241.032.551)	423.396.826.141
- Tăng phải thu bán các TSTC	43	-	(94.500.000)
- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	45	(60.157.268.119)	(1.857.848.293)
- Giảm các khoản phải thu khác	47	4.316.457.666	6.313.436.200
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	48	124.097.971	(50.722.327)
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(1.833.744.978)	(358.532.112)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	51	58.554.998.205	(5.864.139.873)
- Thuế TNDN đã nộp	52	(4.134.329.130)	(25.217.635.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	77.994.576.299	83.598.459.403
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(29.348.005.715)	(11.421.100.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(629.724.250.352)	468.444.243.303

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Đã phân loại lại
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61	(3.847.085.000)	(3.929.902.231)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	62	-	13.636.364	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</i>	70	(3.847.085.000)	(3.916.265.867)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	73	719.000.000.000	-	
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2	719.000.000.000	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	74	(100.000.000.000)	(215.000.000.000)	
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(100.000.000.000)	(215.000.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(85.011.653.632)	(233.937.996.640)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>	80	533.988.346.368	(448.937.996.640)	
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	(99.582.988.984)	15.589.980.796	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	178.451.305.388	347.961.201.918	
Tiền		41.451.305.388	347.961.201.918	
Các khoản tương đương tiền		137.000.000.000	-	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh số 5)	103	78.868.316.404	363.551.182.714	
Tiền		78.868.316.404	48.551.182.714	
Các khoản tương đương tiền		-	315.000.000.000	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	12.871.833.658.721	10.816.328.185.568
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(12.818.762.070.705)	(10.821.109.354.795)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	818.943.056.332	1.031.749.654.772
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(822.723.770.095)	(1.037.655.034.394)
<i>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</i>	20	49.290.874.253	(10.686.548.849)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	78.462.206.745	167.217.988.699
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	78.462.206.745	167.217.988.699
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	68.409.889.168	162.286.642.142
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	10.052.317.577	4.931.346.557
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	127.753.080.998	156.531.439.850
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	127.753.080.998	156.531.439.850
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	121.372.880.906	150.167.458.915
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	6.380.200.092	6.363.980.935

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Ông Phạm Văn Hiệp
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000006. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 16 tháng 6 năm 2014. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

(c) Cấu trúc Công ty

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 240 nhân viên (31/12/2015: 240 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm/kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại (Thuyết minh số 34 – Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính (“TSTC”)

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(c) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(d) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản dù điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(e) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản lỗ/lãi ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh: xem các chính sách kế toán 4(h);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem các chính sách kế toán 4(i);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem các chính sách kế toán 4(j);
- Các khoản cho vay: xem các chính sách kế toán 4(k);
- Các khoản phải thu: xem các chính sách kế toán 4(l);
- Nợ phải trả tài chính: xem các chính sách kế toán 4(m).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của cả giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4(k).

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(l).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Tập đoàn và ghi nhận trong các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh

TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua TSTC. Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(i) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập toàn diện;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(j) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, hoặc phí ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(k) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4(l).

(l) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này và các tài sản đảm bảo có liên quan.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(n) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng (xem Thuyết minh 4(o)).

(o) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày lập báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(p) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	6 năm
▪ thiết bị quản lý	3 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(q) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(r) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm kinh doanh chứng khoán chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(s) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 năm.

(t) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(u) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(w) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(x) Hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty chuyển tiền cho đơn vị hợp tác đầu tư và đơn vị hợp tác đầu tư dùng số tiền này để thay mặt cho Công ty đầu tư vào chứng khoán niêm yết theo các điều kiện của hợp đồng hợp tác đầu tư. Các tài sản và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo các chính sách kế toán về cách ghi nhận và phân loại áp dụng cho các tài sản và nghĩa vụ tương ứng của Công ty.

Các khoản lãi/lỗ do việc bán các chứng khoán niêm yết từ các hợp đồng hợp tác đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Dự phòng giảm giá chứng khoán từ hợp đồng hợp tác đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

Các công ty liên quan của Công ty là Ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ này.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 210 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	78.858.666.938	41.421.771.980
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.649.466	29.533.408
Các khoản tương đương tiền	-	137.000.000.000
	<hr/>	
	78.868.316.404	178.451.305.388
	<hr/>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các khoản tương đương tiền khác VND.

6. Giá trị và khối lượng các giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng các giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị các giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
			VND	VND
a) Cửa Công ty				
Cổ phiếu	24.202.223	917.278	296.012.929.434	13.629.160.568
Trái phiếu	110	520	11.000.000.000	52.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	-	2.000.000	-	23.376.000.000
b) Cửa nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	2.113.597.077	1.681.886.950	30.099.925.973.200	24.715.271.602.120
Trái phiếu	55.656.642	61.176.000	5.757.388.257.482	6.419.874.196.000
Chứng chỉ quỹ	25.670	30.450	245.917.000	283.837.000
	<hr/>			
	2.193.481.722	1.746.011.198	36.164.573.077.116	31.224.434.795.688
	<hr/>			

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Cổ phiếu niêm yết	45.056.141.549	45.874.604.709	20.211.250.046	19.387.342.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	53.807.963.842	45.374.987.900	12.779.182	3.575.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	193.992.531.205	(*)	72.338.881.222	(*)
Tổng cộng	292.856.636.596		92.562.910.450	

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Trái phiếu doanh nghiệp	41.000.000.000	(*)	52.000.000.000	(*)

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.881.895.790.340	(*)	1.316.466.927.981	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC sẵn sàng để bán

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	123.910.403.360	76.336.101.600	123.910.403.360	78.071.013.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	44.400.000.000	(*)	59.455.609.500	(*)
	168.310.403.360		183.366.012.860	

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo. Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được xác định bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các loại tài sản tài chính được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016			31/12/2015		
	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VND	Giá trị trường VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập kỳ này) VND
Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	329.926	25.016.141.549	26.074.604.709	156.895.365	46.348.304	110.547.061
CTCP Nhựa Bình Minh – BMP	123.627	17.344.567.400	18.049.542.000	-	-	-
CTCP Xây Dựng Cotecccons – CTD	22.003	3.830.121.500	4.246.579.000	-	-	-
CTCP Cơ Điện Lạnh – REE	172.876	3.660.322.003	3.543.958.000	116.364.003	17.803	116.346.200
Khác	11.420	181.130.646	234.525.709	40.531.362	46.330.501	(5.799.139)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.000.000	20.040.000.000	19.800.000.000	240.000.000	840.000.000	(600.000.000)
E1VFVN30	2.000.000	20.040.000.000	19.800.000.000	240.000.000	840.000.000	(600.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.425.799	247.800.495.047		10.114.196.116	1.690.358.673	8.423.837.443
CTCP Cảng Sài Gòn – SGP	4.677.353	53.789.559.500	45.370.324.100	8.419.235.400	-	8.419.235.400
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khác Minh Hải	44.000	2.400.000.000	721.600.000	1.678.400.000	1.678.400.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	4.314.465	69.932.182.531	chưa xác định được	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	2.388.292	29.853.660.000	chưa xác định được	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Xe khách Sài Gòn	9.000.000	91.800.000.000	chưa xác định được	-	-	-
Khác	1.689	25.093.016	chưa xác định được	16.560.716	11.958.673	4.602.043
Tổng cộng	22.755.725	292.856.636.596		10.511.091.481	2.576.706.977	7.934.384.504

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2016			31/12/2015		
	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VND	Giá thị trường VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập kỳ này) VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	410	41.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Khai Toàn	410	41.000.000.000	chưa xác định được	-	-	-
Các khoản cho vay						
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ (i)	N/A	1.881.895.790.340	chưa xác định được	30.612.619	-	30.612.619
	N/A	1.881.895.790.340	chưa xác định được	30.612.619	-	30.612.619
Các TSTC sẵn sàng để bán						
<i>Cổ phiếu niêm yết (ii)</i>	8.674.557	123.910.403.360	76.336.101.600	47.574.301.760	45.839.390.360	1.734.911.400
CTCP Xi Măng Vicem Bút Sơn – BTS (iii)	8.674.557	123.910.403.360	76.336.101.600	47.574.301.760	45.839.390.360	1.734.911.400
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	3.000.000	44.400.000.000	-	-	-	-
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.000.000	44.400.000.000	chưa xác định được	-	-	-
	11.674.557	168.310.403.360	47.574.301.760	45.839.390.360	1.734.911.400	
		2.384.062.830.296	58.116.005.860	48.416.097.337	9.699.908.523	

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,026% đến 0,041% trong kỳ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,026% đến 0,049%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.
- (ii) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc các TSTC sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 19.684 triệu VND (31/12/2015: 20.132 triệu VND) cổ phiếu được Công ty mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu (“ACI”), Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Bình Chánh (“Bình Chánh”). Công ty hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của hai công ty được đề cập ở trên.
- (iii) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 6.437.702 cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 56.651.777.600 VND (31/12/2015: 57.939.318.000 VND) đang được đảm bảo cho khoản vay của Công ty với một ngân hàng (Thuyết minh số 17).

8. Các khoản phải thu từ TSTC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải thu bán các tài sản tài chính	23.780	23.780
Phải thu tiền lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	21.290.309.082	12.145.391.537
Dự thu cổ tức	1.300.149.800	2.363.310.245
Dự thu trái tức	191.333.333	227.500.000
Khác	-	140.250.000
	22.781.815.995	14.876.475.562

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	1.872.642.231	1.793.101.204
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (i)	65.002.813.350	5.298.388.465
Phải thu từ hoạt động tư vấn	767.000.000	372.500.000
Khác	1.321.860.362	1.343.058.155
	<hr/>	<hr/>
	68.964.315.943	8.807.047.824
	<hr/>	<hr/>

- (i) Trong kỳ, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày 0,036% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,036%) và có thời hạn gốc 2 ngày.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Trả trước người bán khi mua các TSTC	400.000	44.400.400.000
Thuế TNDN nộp thừa	-	2.496.543.562
Trả trước cho người bán khác	4.149.336.634	550.754.440
Phải thu khách hàng khác	1.876.390	9.979.536
	<hr/>	<hr/>
	4.151.613.024	47.457.677.538
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	1.336.998.365	1.234.104.856	30.612.619	-	1.264.717.475

Năm kết thúc ngày 31/12/2015

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	1.234.592.980	1.223.429.440	89.413.416	78.738.000	1.234.104.856

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	7.027.007.204	2.560.561.300	14.389.996.919	2.425.654.203	88.848.954.021
Tăng trong kỳ	-	-	1.413.640.000	89.320.000	-	1.502.960.000
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	7.027.007.204	3.974.201.300	14.479.316.919	2.425.654.203	90.351.914.021
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.760.948.091	6.995.340.540	2.560.561.300	8.405.585.851	1.940.679.045	38.663.114.827
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	6.333.336	108.303.065	1.644.093.700	150.152.658	3.157.797.447
Số dư cuối kỳ	20.009.862.779	7.001.673.876	2.668.864.365	10.049.679.551	2.090.831.703	41.820.912.274
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	43.684.786.304	31.666.664	-	5.984.411.068	484.975.158	50.185.839.194
Số dư cuối kỳ	42.435.871.616	25.333.328	1.305.336.935	4.429.637.368	334.822.500	48.531.001.747

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31/12/2015	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	6.989.007.204	3.009.178.509	11.552.731.119	2.425.654.203	86.422.305.430
Tăng trong năm	-	38.000.000	-	2.879.615.800	-	2.917.615.800
Thanh lý	-	-	(448.617.209)	(42.350.000)	-	(490.967.209)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	7.027.007.204	2.560.561.300	14.389.996.919	2.425.654.203	88.848.954.021
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.262.693.201	6.955.558.074	3.009.178.509	5.608.048.605	1.646.897.818	33.482.376.207
Khấu hao trong năm	2.498.254.890	39.782.466	-	2.799.811.206	293.781.227	5.631.629.789
Thanh lý	-	-	(448.617.209)	(2.273.960)	-	(450.891.169)
Số dư cuối năm	18.760.948.091	6.995.340.540	2.560.561.300	8.405.585.851	1.940.679.045	38.663.114.827
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	46.183.041.194	33.449.130	-	5.944.682.514	778.756.385	52.939.929.223
Số dư cuối năm	43.684.786.304	31.666.664	-	5.984.411.068	484.975.158	50.185.839.194

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 15.032.429.940 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 15.032.429.940 VND):

Tại 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 42.435.871.616 VND (31/12/2015: 43.684.786.304 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 17).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	3.440.545.796	3.123.445.796
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.980.022.805	-
Tăng trong kỳ/năm	375.653.775	317.100.000
Số dư cuối kỳ/năm	15.796.222.376	3.440.545.796
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ/năm	2.939.139.839	2.686.627.366
Khấu hao trong kỳ/năm	1.392.510.990	252.512.473
Số dư cuối kỳ/năm	4.331.650.829	2.939.139.839
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	501.405.957	436.818.430
Số dư cuối kỳ/năm	11.464.571.547	501.405.957

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.498.885.796 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 2.498.885.796 VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.980.022.805	-
Tăng trong kỳ/năm	2.590.875.000	11.980.022.805
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.980.022.805)	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.590.875.000	11.980.022.805

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chính như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phần mềm kinh doanh chứng khoán	2.590.875.000	11.980.022.805

15. Chi phí trả trước dài hạn

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Công cụ và dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	269.987.746	716.414.789	14.768.048.095	15.754.450.630
Tăng trong kỳ	120.457.475	-	608.886.000	729.343.475
Phân bổ trong kỳ	(89.191.407)	(13.266.948)	(2.543.239.791)	(2.645.698.146)
Số dư cuối kỳ	301.253.814	703.147.841	12.833.694.304	13.838.095.959
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Công cụ và dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	294.252.054	742.948.737	135.227.279	1.172.428.070
Tăng trong năm	225.169.260	-	15.510.094.900	15.735.264.160
Phân bổ trong năm	(249.433.568)	(26.533.948)	(877.274.084)	(1.153.241.600)
Số dư cuối năm	269.987.746	716.414.789	14.768.048.095	15.754.450.630

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của Công ty vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết	Năm kết thúc ngày
	thức ngày 30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	18.144.000.003
Tiền nộp bổ sung trong kỳ/năm	-	819.680.921
Tiền lãi trong kỳ/năm	-	1.036.319.076
Số dư cuối kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	Lãi suất năm %	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ tại ngày 1/1/2016 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2016 VND
Vay ngắn hạn từ:						
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	8,50%	27/2/2016	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	8,50%	29/8/2016	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
			100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 56.651.777.600 VND (31/12/2015: 57.939.318.000 VND) (Thuyết minh số 7) và tài sản cố định hữu hình là tòa nhà 107N Trương Định, Phường 6, Quận 6, Quận 3 có giá trị còn lại là 42.435.871.616 VND (31/12/2015: 43.684.786.304 VND) (Thuyết minh số 12).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi số tại ngày 1/1/2016 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Lãi phải trả tại ngày 30/6/2016 VND	Giá trị ghi số tại ngày 30/6/2016 VND	Đã phân loại lại
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:									
▪ Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	VND	8,50%	21/12/2016	75.177.083.333	-	177.083.333	157.191.781	75.157.191.781	
▪ Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	VND	9,00%	28/3/2017	-	15.000.000.000	-	7.397.260	15.007.397.260	
▪ Lê Duy Khương	VND	8,50%	8/1/2017	-	4.000.000.000	-	77.315.068	4.077.315.068	
▪ Lâm Thị Mai	VND	8,25%	8/1/2017	-	2.000.000.000	-	37.520.548	2.037.520.548	
▪ Lâm Thị Mai	VND	9,00%	4/4/2017	-	3.000.000.000	-	64.356.165	3.064.356.165	
▪ Lâm Thị Mai	VND	9,00%	25/4/2017	-	15.000.000.000	-	244.109.589	15.244.109.589	
▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	VND	8,25%	21/1/2017	-	4.000.000.000	-	63.287.671	4.063.287.671	
▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	VND	9,00%	12/4/2017	-	7.000.000.000	-	136.356.164	7.136.356.164	
▪ Công ty CTCP Xây Dựng (COTEC)	VND	8,50%	18/2/2017	-	100.000.000.000	-	1.001.369.863	101.001.369.863	
▪ VIETNAM DEBT FUND SPC	VND	9,00%	25/2/2017	-	50.000.000.000	-	443.835.617	50.443.835.617	
▪ VIETNAM DEBT FUND SPC	VND	9,00%	22/3/2017	-	25.000.000.000	-	49.315.068	25.049.315.068	
▪ Lê Thanh Hồng	VND	9,00%	22/3/2017	-	5.000.000.000	-	9.863.014	5.009.863.014	
▪ Lê Thanh Hồng	VND	9,00%	9/5/2017	-	10.000.000.000	-	128.219.178	10.128.219.178	
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	9,00%	24/3/2017	-	100.000.000.000	-	147.945.205	100.147.945.205	
▪ Nguyễn Đức Thanh	VND	9,00%	4/4/2017	-	5.000.000.000	-	107.260.274	5.107.260.274	
▪ Trương Thị Thanh Ngọc	VND	9,00%	4/4/2017	-	2.000.000.000	-	42.904.110	2.042.904.110	
▪ Nguyễn Thị Thu Hương	VND	9,00%	7/4/2017	-	5.000.000.000	-	103.561.643	5.103.561.643	

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ tại ngày 1/1/2016 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Lãi phải trả tại ngày 30/6/2016 VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2016 VND
	Đã phân loại lại							
▪ Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bào Long	VND	9,00%	24/4/2017	-	20.000.000.000	-	340.273.972	20.340.273.972
▪ Phạm Trần Như Nguyễn	VND	9,00%	4/5/2017	-	3.000.000.000	-	42.164.384	3.042.164.384
▪ Khương Thị Ngọc	VND	9,00%	4/5/2017	-	3.000.000.000	-	42.164.384	3.042.164.384
▪ Khương Thị Hương Liên	VND	9,00%	4/5/2017	-	3.000.000.000	-	42.164.384	3.042.164.384
▪ Khương Thị Hương Liên	VND	9,00%	6/5/2017	-	7.000.000.000	-	94.931.507	7.094.931.507
▪ Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB	VND	9,50%	16/5/2017	-	30.000.000.000	-	351.369.863	30.351.369.863
▪ Lê Văn Trung	VND	9,00%	18/5/2017	-	1.000.000.000	-	10.602.739	1.010.602.739
▪ Ngân hàng TNHH Indovina	VND	9,00%	31/5/2017	-	200.000.000.000	-	1.479.452.055	201.479.452.055
				75.177.083.333	619.000.000.000	177.083.333	5.224.931.506	699.224.931.506

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, trái phiếu do Công ty phát hành có mệnh giá 30.000.000.000 VND được một công ty liên quan nắm giữ (31/12/2015: không có).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Phí giao dịch phải trả Trung tâm Lưu ký, Sở Giao dịch	2.686.309.136	2.274.565.719

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn liên quan đến khoản đặt cọc của khách hàng để mua TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh của Công ty.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Cán trừ với thuế nộp thừa VND	30/6/2016 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.930.907.207	(4.134.329.130)	(2.496.543.562)	5.300.034.515
Thuế Thu nhập cá nhân của nhân viên	542.980.802	1.860.234.875	(1.763.518.635)	-	639.697.042
Thuế Thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.704.047.465	12.523.787.362	(11.540.090.631)	-	2.687.744.196
Các loại thuế khác	744.471.597	2.614.577.260	(3.262.908.085)	-	96.140.772
	2.991.499.864	28.929.506.704	(20.700.846.481)	(2.496.543.562)	8.723.616.525

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Lãi vay ngân hàng phải trả	684.722.222	802.777.777
Chi phí phải trả khác	-	837.551.591
	684.722.222	1.640.329.368

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải trả cho khoản tài trợ bên thứ ba (*)	50.817.491.668	-
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ	13.893.099.074	13.893.099.074
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.045.024	26.621.620
	<hr/>	<hr/>
	64.718.635.766	13.919.720.694

- (*) Phải trả cho khoản tài trợ bên thứ ba liên quan đến khoản phải trả cho hợp đồng hợp tác giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, các khách hàng sẽ tài trợ tiền cho Công ty cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và Công ty sẽ trả lãi suất năm cho khách hàng là 10% theo hợp đồng hợp tác có thời hạn một năm.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu hoạt động****(a) Lãi từ bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	60.190	29.136	1.753.677.000	1.737.743.254	15.933.746
Cổ phiếu chưa niêm yết	492.700	16.059	7.912.450.000	5.666.050.000	2.246.400.000
Trái phiếu chưa niêm yết	110	100.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-
	553.000	100.045.195	20.666.127.000	18.403.793.254	2.262.333.746

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2015 (Đã phân loại lại)**

Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	
Cổ phiếu niêm yết	241.400	12.981	3.133.734.017	3.033.803.794	99.930.223
	241.400	12.981	3.133.734.017	3.033.803.794	99.930.223

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	700.138.888	12.115.200
Doanh thu cổ tức	266.211.200	7.645.347.223
	966.350.088	7.657.462.423

(c) Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu tiền lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.834.500.000	1.137.499.998
Lãi từ bán các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	3.276.000.000
	2.834.500.000	4.413.499.998

(d) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	82.470.027.668	71.866.791.074

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu từ tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	4.257.132.175	-
Khác	608.408.132	396.805.002
	4.865.540.307	396.805.002

26. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Đã phân loại lại
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.051.991.475	2.094.542.331

27. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	8.875.442.950	10.896.705.013
Chi phí văn phòng phẩm	602.662.543	397.150.032
Chi phí khấu hao	1.699.635.789	970.414.358
Chi phí dự phòng	-	85.338.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	24.359.000	32.947.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.097.325.076	1.172.056.670
Chi phí thuê văn phòng	664.486.392	637.975.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.042.439.712	3.534.968.567
Chi phí khác	1.403.546.302	1.109.316.759
	19.409.897.764	18.836.871.790

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	11.930.907.207	20.888.022.489
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	11.930.907.207	20.888.022.489

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.898.762.685	94.928.905.015
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.979.752.537	20.884.359.103
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(53.242.240)	(2.665.344)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	4.396.910	6.328.730
	11.930.907.207	20.888.022.489

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bảng sau đây thể hiện các giao dịch chủ yếu trong kỳ và các số dư tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán của Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	-	900.900
Doanh thu từ tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	-	1.397.941
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.552.094.465	8.214.815.406
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	85.275.598	71.660.145
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	85.011.653.632	233.937.996.640
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	901.278.478	157.726.003
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB – Công ty con		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	315.639	1.474.200
Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	1.063.159.245	-
Phát hành trái phiếu cho công ty con	30.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu	351.369.863	-
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.091.027.000	1.353.598.000
<hr/>		
	Số dư tại ngày	
	30/6/2016	31/12/2015
	Phải thu/(Phải trả)	
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	77,391,990,743	36.308.581.681
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	137.000.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	140.250.000
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB – Công ty con		
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con	1.300.000.000	2.363.159.245
Phát hành trái phiếu cho công ty con	30.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	351.369.863	-
<hr/>		

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Số dự phòng cuối kỳ VND
	Tổng VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tổng VND	Số quá hạn VND	
1. Các khoản cho vay	1.316.466.927.981	1.473.074.684	6.165.196.139.460	(5.599.767.277.101)	1.881.895.790.340	76.011.332.517	102.405.385
2. Các khoản phải thu từ STC	14.876.475.562	-	87.648.817.045	(79.743.476.612)	22.781.815.995	-	-
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.807.047.824	1.234.592.980	6.413.897.580.912	(6.353.740.312.793)	68.964.315.943	1.339.592.980	1.234.592.980
4. Các khoản phải thu khác	31.030.911	-	1.007.595.952	(1.026.667.999)	11.958.864	-	-
	1.340.181.482.278	2.707.667.664	12.667.750.133.369	(12.034.277.734.505)	1.973.653.881.142	77.350.925.497	1.336.998.365
							1.264.717.475

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	78.868.316.404	178.451.305.388
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	41.000.000.000	52.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	1.881.895.790.340	1.316.466.927.981
Các khoản phải thu từ TSTC (iii)	22.781.815.995	14.876.475.562
Phải thu các dịch vụ eung cấp (iii)	68.964.315.943	8.807.047.824
Các khoản phải thu khác (iii)	11.958.864	31.030.911
Tài sản ngắn hạn khác	400.000	44.400.400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính khác	506.528.600	745.684.100
	2.114.029.126.146	1.635.778.871.766

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng mẹ. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro tín dụng thấp theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu từ TSTC, phải thu các dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tài sản tài chính có đảm bảo và không đảm bảo chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	78.868.316.404	78.868.316.404
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	41.000.000.000	-	41.000.000.000
Các khoản cho vay	1.805.884.457.823	-	1.805.884.457.823
Các khoản phải thu từ TSTC	21.481.642.415	1.300.173.580	22.781.815.995
Phải thu các dịch vụ cung cấp	65.002.813.350	2.621.909.613	67.624.722.963
Các khoản phải thu khác	-	11.958.864	11.958.864
Tài sản ngắn hạn khác	-	400.000	400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	506.528.600	506.528.600
	1.933.368.913.588	103.309.287.061	2.036.678.200.649

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	178.451.305.388	178.451.305.388
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	52.000.000.000	-	52.000.000.000
Các khoản cho vay	1.314.993.853.297	-	1.314.993.853.297
Các khoản phải thu từ TSTC	12.372.891.537	2.503.584.025	14.876.475.562
Phải thu các dịch vụ cung cấp	5.298.388.465	2.274.066.379	7.572.454.844
Các khoản phải thu khác	-	31.030.911	31.030.911
Tài sản ngắn hạn khác	-	44.400.400.000	44.400.400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	745.684.100	745.684.100
	1.384.665.133.299	248.406.070.803	1.633.071.204.102

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Các khoản cho vay VND	Phải thu các dịch vụ cung cấp VND
Quá hạn dưới 6 tháng	75.908.927.132	105.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Quá hạn dưới 6 tháng	1.473.074.684	-

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Các khoản cho vay VND	Phải thu các dịch vụ cung cấp VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	102.405.385	-
Quá hạn từ 3 năm trở lên	-	1.234.592.980
	102.405.385	1.234.592.980

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu các
dịch vụ cung cấp
VND

Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm 1.627.080
 Quá hạn từ 3 năm trở lên 1.232.965.900

1.234.592.980

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chứng khoán niêm yết trên		
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>132.868.236.865</i>	<i>11.270.014.525</i>
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	<i>16.321.733.040</i>	<i>5.535.797.340</i>
	<hr/>	<hr/>
	149.189.969.905	16.805.811.865
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ được trình bày trong Thuyết minh số 11.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách phát hành trái phiếu và đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	101.416.666.667	101.416.666.667
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	699.224.931.506	746.483.403.728	746.483.403.728
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.686.309.136	2.686.309.136	2.686.309.136
Phải trả người bán ngắn hạn	590.750.696	590.750.696	590.750.696
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	230.402.115	230.402.115	230.402.115
Chi phí phải trả ngắn hạn	684.722.222	684.722.222	684.722.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	64.718.635.766	64.718.635.766	64.718.635.766
	868.135.751.441	916.810.890.330	916.810.890.330

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	101.369.444.444	101.369.444.444
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	75.177.083.333	81.304.166.667	81.304.166.667
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.274.565.719	2.274.565.719	2.274.565.719
Phải trả người bán ngắn hạn	90.998.950	90.998.950	90.998.950
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	112.206.058	112.206.058	112.206.058
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.640.329.368	1.640.329.368	1.640.329.368
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	13.919.720.694	13.919.720.694	13.919.720.694
	193.214.904.122	200.711.431.900	200.711.431.900

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do Công ty không có các trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày lập báo cáo, bảng tóm tắt lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.868.316.404	178.451.305.388
Các khoản cho vay	1.881.895.790.340	1.316.466.927.981
Phải thu các dịch vụ cung cấp	65.002.813.350	5.298.388.465
Vay ngắn hạn	-	(100.000.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(699.224.931.506)	(75.177.083.333)
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	41.000.000.000	52.000.000.000
Vay ngắn hạn	(100.000.000.000)	-

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty là 472.000.000 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 405.600.000 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết thuộc TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh của Công ty là 45.874.604.709 VND (31/12/2015: 97.458.337.654 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 13%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm 10.728.489.285 VND hoặc tăng 6.082.058.091 VND tương ứng (năm kết thúc ngày 31/12/2015: giảm 9.643.340.961 VND hoặc tăng 8.394.550.981 VND tương ứng).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng, như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh				
• Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết	45.056.141.549	45.874.604.709	19.324.901.742	19.387.342.200
• Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại chưa niêm yết:				
- CTCP Cảng Sài Gòn – SGP	45.370.324.100	45.370.324.100	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	721.600.000	721.600.000	721.600.000	721.600.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	69.932.182.531	(*)	69.932.182.531	(*)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	29.853.660.000	(*)	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Xe khách Sài Gòn	91.800.000.000	(*)	-	-
- Khác	25.093.016	(*)	7.519.200	(*)
	41.000.000.000	(*)	52.000.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
• Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
• Tiền và các khoản tương đương tiền	78.868.316.404	78.868.316.404	178.451.305.388	178.451.305.388
• Các khoản cho vay	1.881.865.177.721	(*)	1.316.466.927.981	(*)
• Các khoản phải thu từ TSTC	22.781.815.995	(*)	14.876.475.562	(*)
• Phải thu các dịch vụ cung cấp	67.730.211.087	(*)	7.572.942.968	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
• Các khoản phải thu khác	11.958.864	(*)	31.030.911	(*)
• Tài sản ngắn hạn khác	400.000	(*)	44.400.400.000	(*)
• Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
• Tài sản tài chính khác	506.528.600	(*)	745.684.100	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
• Chứng khoán niêm yết	76.336.101.600	76.336.101.600	78.071.013.000	78.071.013.000
• Chứng khoán chưa niêm yết	44.400.000.000	(*)	59.455.609.500	-
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
• Vay ngắn hạn	(100.000.000.000)	(*)	(100.000.000.000)	(*)
• Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(699.224.931.506)	(*)	(75.177.083.333)	(*)
• Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(2.686.309.136)	(*)	(2.274.565.719)	(*)
• Phải trả người bán ngắn hạn	(590.750.696)	(*)	(90.998.950)	(*)
• Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(230.402.115)	(*)	(112.206.058)	(*)
• Chi phí phải trả ngắn hạn	(684.722.222)	(*)	(1.640.329.368)	(*)
• Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	(64.718.635.766)	(*)	(13.919.720.694)	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính là chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo. Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được xác định bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.122.008.900	4.380.008.900
Từ hai đến năm năm	19.495.398.900	16.748.607.600
Trên năm năm	12.198.818.700	13.554.243.000
	<hr/>	<hr/>
	36.816.226.500	34.682.859.500

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư số 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226 (“Thông tư 165”) được trình bày như sau:

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chi tiêu lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226 và Thông tư 165.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 862,10% (31 tháng 12 năm 2015: 975,98%).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ/năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (trước đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (đã phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	4.525.545.421
Doanh thu khác	-	82.015.610.868
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.125.238
Lãi từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh	7.757.392.646	-
Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.413.499.998	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	71.866.791.074	-
Thu nhập hoạt động khác	396.805.002	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	2.094.542.331	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	25.801.162.687
Lỗ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh	340.849.277	-
Chi phí hoạt động tự doanh	(13.668.690.863)	-
Chi phí môi giới chứng khoán	30.126.098.623	-
Chi phí tư vấn	1.800.874.374	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	4.597.489.611	-
Chi phí lãi vay	2.604.541.665	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo tình hình tài chính riêng (trước đây là Bảng cân đối kế toán riêng)

	31/12/2015 VND (đã phân loại lại)	31/12/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền	41.451.305.388	119.913.512.133
Đầu tư ngắn hạn	-	92.562.910.450
Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh	92.562.910.450	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.576.706.977)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(45.839.390.360)
Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	(48.416.097.337)	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn - Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	183.366.012.860
Các khoản cho vay	1.316.466.927.981	-
Các TSTC sẵn sàng để bán	183.366.012.860	-
Các khoản phải thu từ TSTC	14.876.475.562	-
Phải thu của khách hàng	-	9.979.536
Trà trước cho người bán	-	550.754.440
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	1.793.101.204
Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.807.047.824	-
Các khoản phải thu khác	31.030.911	1.382.788.781.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.234.104.856)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.234.104.856)	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	2.496.543.562
Tạm ứng	242.015.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	47.457.677.538	242.015.000
Tài sản dài hạn khác	-	503.669.100
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	503.669.100	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	175.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.640.329.368	4.091.978.420
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	75.177.083.333	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.274.565.719	74.507.686.268
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	2.581.239.238
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	13.919.720.694	16.421.579.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.000.000.000	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	112.206.058	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	16.371.450	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Các hoạt động của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất là 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(c) Thưởng cho nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cho nhân viên cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

36. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

37. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 36, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty.

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ông Phạm Văn Hiệp
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads 'S.G.P. 13 - C.T.T.N.H.H' at the top, 'CÔNG TY' in the center, 'TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN' below it, 'CHỨNG KHOÁN' below that, and 'ACB' at the bottom. The outer ring contains 'QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH'. A blue handwritten signature is written over the stamp.

Ông Trịnh Thanh Cảnh
Tổng Giám đốc

